

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2022

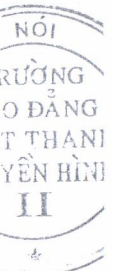
BẢNG KẾT QUẢ HỌC TẬP LẦN 1 HỌC KÌ II, NĂM HỌC 2020 - 2021

Ngành/Nghề: Quay phim
Trình độ: Cao đẳng

Lớp: 20CDQP
Hình thức: Chính quy

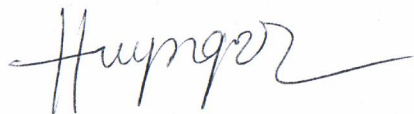
TT	Mã SV	Lớp sinh hoạt	Họ và Tên	Ngày sinh	Anh văn - 2	Giáo dục thể chất	Giáo dục quốc phòng - An ninh	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Kịch bản truyền hình	Kỹ thuật âm thanh	Kỹ thuật ánh sáng	Kỹ thuật dựng phim	Nghiệp vụ đạo diễn	Quay tin và phóng sự	Điểm TB	Số TC	Số TC nợ	Xếp loại (Thang 4)	Kết quả
			Số tín chỉ		3	0	0	2	2	2	2	2	2	3					
			Thứ tự môn học/mô-đun		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)					
1	2010040001	20CDQP	Đỗ Trường An	02/6/2002	B 7.4	D 5.4	C 6.7		C 6.6	F 0.1	F 0.3	C 6.7	F 0.0	F 0.0	1.06 3.10	16	9	Yếu	BT
2	2010040002	20CDQP	Nguyễn Khánh Ân	04/5/2001	D 4.9	D 4.3	C 6.3		F 0.0	F 3.6	D 4.4	F 0.0	B 7.3	F 2.3	0.69 3.26	16	9	kém	CB
3	2010040003	20CDQP	Lê Quốc Anh	02/01/2002	C 6.5	B 8.1	C 5.5		F 2.4	D 4.7	C 6.0	F 1.2	F 0.0	F 2.3	0.75 3.44	16	9	kém	CB
4	2010040004	20CDQP	Lâm Vũ Cầu	19/11/2001	C 6.4	D 5.3	C 5.9		D 4.1	D 4.2	F 3.1	F 0.0	F 0.0	F 0.0	0.63 2.63	16	9	kém	CB
5	2010040005	20CDQP	Phạm Thành Đạt	03/5/2001											0.00 0.00	0		kém	TH
6	2010040006	20CDQP	Nguyễn Duy Đông	02/12/2002	F 2.1	C 6.0			D 5.2	D 4.0	D 4.6	F 0.0	F 0.0	F 0.0	0.38 2.12	16	10	kém	CB
7	2010040007	20CDQP	Trương Thành Đông	07/3/1999				F 0.0	F 0.8			F 0.0			0.00 0.27	6	6	kém	TH
8	2010040008	20CDQP	Hoàng Thùy Dung	27/10/2000											0.00 0.00	0		kém	TH
9	2010040009	20CDQP	Bùi Nguyễn Trung Hiếu	02/6/2002	B 7.2	D 5.1	C 6.6		D 5.1	D 4.7	D 4.8	C 5.7	B 7.3	F 3.4	1.56 5.44	16	3	Yếu	BT
10	2010040010	20CDQP	Huỳnh Trung Hiếu	21/12/2002	D 4.7	B 7.8			F 1.1			D 4.3	B 7.8	F 3.6	0.92 4.28	12	5	kém	CB

TT	Mã SV	Lớp sinh hoạt	Họ và Tên	Ngày sinh	Anh văn - 2	Giáo dục thể chất	Giáo dục quốc phòng - An ninh	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Kịch bản truyền hình	Kỹ thuật âm thanh	Kỹ thuật ánh sáng	Kỹ thuật dựng phim	Nghệ thuật đạo diễn	Quay tin và phóng sự	Điểm TB	Số TC	Số TC nợ	Xếp loại (Thang 4)	Kết quả
11	2010040011	20CDQP	Trần Ngọc Họa	27/3/1998	B 7.0	B 7.0	C 6.0		A 9.1	D 5.4	C 6.4	C 6.8	B 7.4	B 7.7	2.63 7.14	16		Khá	BT
12	2010040012	20CDQP	Trương Minh Hoàng	02/8/2002	C 6.4	C 5.6	C 6.2		D 5.2	D 4.5	D 5.3	D 5.2	F 0.0	F 0.0	0.88 3.73	16	5	kém	CB
13	2010040013	20CDQP	Trần Minh Hội	15/4/2002	F 1.8	F 1.6	C 5.6		F 2.6	F 0.0	F 3.0	F 3.9	F 0.0	F 2.3	0.00 1.96	16	16	kém	TH
14	2010040014	20CDQP	Đặng Minh Hồng	06/8/1999											0.00 0.00	0		kém	TH
15	2010040015	20CDQP	Nguyễn Minh Hưng	02/01/1985											0.00 0.00	0		kém	TH
16	2010040016	20CDQP	Lâm Trần Hoàng Huy	01/01/1997	C 6.8	F 3.7			D 5.3	F 3.8	F 3.3	C 6.0	F 0.0	F 2.3	0.75 4.01	16	9	kém	CB
17	2010040017	20CDQP	Lê Trọng Huy	06/7/2002	C 5.5	C 5.7	C 5.9		D 5.3	D 4.4	D 5.2	F 3.2	F 0.0	F 0.0	0.75 3.29	16	7	kém	CB
18	2010040018	20CDQP	Đào Duy Khánh	08/11/1999	D 4.9	B 8.2	C 6.8		F 3.8	D 5.1	C 6.4	C 6.6	B 7.4	B 7.7	1.75 6.03	16	2	Yếu	BT
19	2010040019	20CDQP	Lữ Tuấn Kiệt	26/12/2002	C 6.0		C 6.3		C 5.8			C 6.3			2.00 6.03	7		Trung bình	BT
20	2010040020	20CDQP	Lê Tấn Lộc	21/11/2001	F 0.0	F 1.9	C 6.0		C 6.9	F 0.1	F 0.1	B 7.4	F 0.0	F 0.0	0.63 1.81	16	12	kém	CB
21	2010040021	20CDQP	Nguyễn Hữu Phước Lộc	19/10/2002	F 0.9	F 1.9	C 5.6		C 6.7	F 0.1	F 0.0	B 7.7	F 0.0	F 0.0	0.63 1.98	16	12	kém	CB
22	2010040022	20CDQP	Nguyễn Minh Long	02/02/1977	D 4.5	C 5.5	C 6.5		C 6.4	B 7.1	C 6.3	B 7.7	A 9.6	A 8.6	2.69 7.09	16		Khá	BT
23	2010040023	20CDQP	Nguyễn Thế Phương	25/02/2002	D 5.4		C 6.5		F 3.2			C 5.8			1.00 4.89	7	2	Yếu	BT
24	2010040024	20CDQP	Phạm Đông Quang	31/8/2000	C 6.6	B 8.0			F 0.0	D 4.7	C 5.6	F 1.2	F 0.0	F 0.0	0.75 2.68	16	9	kém	CB
25	2010040025	20CDQP	Lâm Ngọc Sơn	07/8/2002	D 4.5		C 5.7		A 8.9			B 7.1			2.43 6.50	7		Trung bình	BT
26	2010040026	20CDQP	Nguyễn Hồng Sơn	27/01/2002	B 7.0		C 6.6		C 5.8			D 5.4			2.14 6.20	7		Trung bình	BT



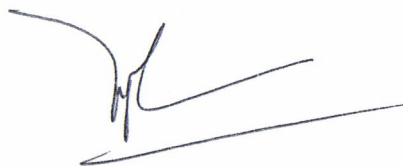
TT	Mã SV	Lớp sinh hoạt	Họ và Tên	Ngày sinh	Anh văn - 2	Giáo dục thể chất	Giáo dục quốc phòng - An ninh	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Kịch bản truyền hình	Kỹ thuật âm thanh	Kỹ thuật ánh sáng	Kỹ thuật dựng phim	Nghệ thuật đạo diễn	Quay tin và phóng sự	Điểm TB	Số TC	Số TC nợ	Xếp loại (Thang 4)	Kết quả
27	2010040027	20CDQP	Nguyễn Ngọc Sơn	09/11/2002	F 2.6	C 6.9	C 6.3		D 4.4	D 4.4	F 3.9	F 2.3	B 7.3	F 0.0	0.63 3.28	16	10	kém	CB
28	2010040028	20CDQP	Vy Nhật Minh Tài	05/11/1991	F 0.0				F 0.0	F 0.0	F 0.0	F 0.0	F 0.0	F 0.0	0.00 0.00	16	16	kém	TH
29	2010040029	20CDQP	Lê Quang Trung	27/12/2001	D 5.0	B 7.6	C 6.1		C 5.8	D 4.3	D 4.2	D 4.5	F 0.0	F 2.3	0.81 3.72	16	5	kém	CB
30	2010040030	20CDQP	Đoàn Trọng Tuấn	24/8/1996	C 6.8		C 6.6		C 5.7			C 6.9			2.00 6.51	7		Trung bình	BT
31	2010040031	20CDQP	Nguyễn Phong Vinh	11/7/2002	C 5.5		C 6.6		C 5.9			D 5.2			1.71 5.53	7		Yếu	BT
32	2010040032	20CDQP	Nguyễn Gia Bảo	04/3/2001											0.00 0.00	0		kém	TH
33	2010040033	20CDQP	Nguyễn Trung Hiếu	21/10/2001	F 0.0				F 0.0	F 0.1	F 0.0	F 0.0	F 0.0	F 0.0	0.00 0.01	16	16	kém	TH
34	2010040034	20CDQP	Võ Thành Nam	11/3/2001											0.00 0.00	0		kém	TH
35	2010040035	20CDQP	Hồ Quốc Toàn	20/01/2001					C 6.7	F 0.1	F 0.1	C 6.3	F 0.0	F 2.3	0.62 2.56	13	9	kém	CB

Người lập

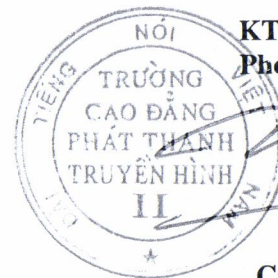


Huỳnh Ngọc Sáng

Trưởng phòng QL Đào tạo



Nguyễn Thị Diễm Phương



KT. Hiệu trưởng
Phó Hiệu trưởng

Cao Văn Trục